

MINIMUM CORE VOCABULARY LIST FOR TOPIC AREAS A, B & C

C4 PUBLIC SERVICES, CUSTOMS ETC.		
办	bàn	do; manage; handle
表	biǎo	form; table
单子	dān zi	list
电话	diàn huà	telephone
电脑	diàn nǎo	computer
电子邮件	diàn zi yóu jiàn	email
广播	guǎng bō	broadcast
航空	háng kōng	aviation
寄信	jì xìn	send a letter
来信	lái xìn	receive a letter
明信片	míng xìn piàn	postcard
软件	ruǎn jiàn	software
申请	shēn qǐng	apply
填表	tián biǎo	fill in a form
填写	tián xiě	fill out
文件	wén jiàn	document
信	xìn	letter
信封	xìn fēng	envelope
信箱	xìn xiāng	mailbox
邮包	yóu bāo	postal parcel
邮票	yóu piào	stamp
字条	zì tiáo	written note
Bank		
存钱	cún qián	make a deposit
换钱	huàn qián	change money (into small changes or to other currency)
银行	yín háng	bank
支票	zhī piào	cheque
Lost property		
丢	diū	lose; throw away
取	qǔ	take; get
偷	tōu	steal
小偷	xiǎo tōu	thief